

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2020/DS-PT

Ngày: 26/3/2020

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quy

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Bá Thịnh
2. Bà Trần Thị Thủy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 3 và ngày 26 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 554/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 597/2019/DS-ST ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 358/2020/QĐ-PT ngày 06/02/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1933

Địa chỉ: Số 167/2/12 đường U, khu phố R, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M:

1. Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 875/2 đường K, Phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Số 111 đường M, phường P, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số 64 đường D, khu phố H, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn A, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số 6/26 đường X, khu phố S, phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Kim I, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 64 đường Hoàng Diệu, khu phố 3, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn A, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số 6/26 đường 20, khu phố 4, phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ông Nguyễn Trọng V, sinh năm 1957

Địa chỉ: A16/6 cư xá C, khu phố M, phường A, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: A16/6 cư xá C, khu phố M, phường A, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Kim I, sinh năm 1971 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 64 đường M, khu phố S, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Ông Đào Văn B, sinh năm 1945 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 147/53 T, khu phố M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 110Q đường D, Phường M, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt)

7. Bà Lê Phạm Diệp Q, sinh năm 1981 (vắng mặt)

8. Bà Lê Phạm Diệp H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

9. Ông Lê Phạm Quang T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 100 đường Y, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

10. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957 (vắng mặt)

11. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958 (vắng mặt)

12. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 167/2/12 Đường U, khu phố R, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

13. Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 43 đường N, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị Thu N (xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hoài N là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn M cùng các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì nội dung vụ án như sau:

Ông M yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I giao trả lại cho ông phần đất có diện tích theo hiện trạng thực tế 131,3m² (theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01567 ngày 26/4/2012 là 136,2m²) tọa lạc tại địa chỉ số 169 Đường R, Khu phố P, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H, ông I phải tháo dỡ toàn bộ hiện trạng căn nhà và các công trình xây dựng trên đất để trả lại nguyên hiện trạng đất cho ông M. Đồng thời ông M yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01567 ngày 26/4/2012 của Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I, công nhận diện tích 131,3m² đất (theo hiện trạng thực tế) thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn M.

Ngồn gốc phần đất có diện tích 131,3m² được Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01567 ngày 26/4/2012 (diện tích đo vẽ hiện trạng thực tế theo bản vẽ hiện trạng nhà số 19013/ĐĐBĐ ngày 17/9/2014 là 131,2m²) nằm trong phần đất diện tích 8.495 m² thuộc một phần thửa số 1100, tờ bản đồ số 03 (tài liệu 02/CT-UB) xã L, huyện T nay thuộc một phần thửa số 33, tờ bản đồ số 88 (tài liệu 2004) do cha mẹ ông Nguyễn Văn M để lại từ trước năm 1975. Quá trình sử dụng, ông M đã xây dựng nhà và phòng trọ, còn lại phần diện tích đất trống khoảng 1.200m².

Năm 1993, ông M có lập giấy tay chuyển nhượng cho ông Đào Văn B diện tích 350m²/1.200m² đất trống. Đến năm 2001, ông M có ký giấy tái xác nhận tại Ủy ban nhân dân phường L xác nhận chuyển nhượng cho ông B 350 m² đất để ông B làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc mua bán chuyển nhượng thực hiện từ năm 1993 do bà Nở vợ ông M và ông M đứng ra trực tiếp giao dịch với ông B, ông B giao tiền cho bà Nở và vợ chồng ông M bà Nở đã giao đất cho ông B sử dụng. Ngoài ông Đào Văn B ra, ông M không chuyển nhượng đất cho ai khác.

Đối với 850 m² đất còn lại, cũng trong năm 1993 ông M có cho ông Nguyễn Minh C thuê để san lấp mặt bằng làm nhà xưởng, hai bên không ký hợp đồng, chỉ giao kèo bằng miệng. Ông C nói đặt cọc số tiền 10.000.000 đồng để thuê đất, nhưng thực tế ông M nhận chỉ có 5.000.000 đồng. Sau đó, ông C đã đổ đất san lấp mặt bằng nhưng do không xin được giấy phép xây dựng nên đã giao trả lại mặt bằng cho ông M. Gia đình ông M đã khai thác, sử dụng ổn định và đóng thuế đầy đủ cho nhà nước đối với phần đất 850m² này từ đó cho đến nay.

Năm 2011, ông M tiến hành đo đạc lại phần diện tích đất trống để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo bản đồ hiện trạng vị trí thì diện tích thực tế là 836,8m²) thì phát hiện khu đất này bị một số người khác đang làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận, trong đó có 136,2m² được cấp Giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I.

Ông M đã làm đơn khiếu nại và được Ủy ban nhân dân phường L trả lời: “đối với diện tích 136,2m² đất mà bà H ông I đang làm thủ tục xin cấp giấy có nguồn gốc là đất của ông M, năm 1993 ông M chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trọng V theo đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà ở ngày 28/02/1993 có xác nhận của đại diện ấp Xuân Hiệp I là ông Cao Văn Đ và xác nhận của Ủy ban

nhân dân xã L ngày 02/3/1993”. Ông M không ký đơn này và thực tế cũng không chuyển nhượng cho ông V. Ông M chỉ thừa nhận có chuyển nhượng cho ông B 350 m² đất, ngoài ra không chuyển nhượng cho ai khác.

Ông Nguyễn Văn M có vợ là bà Nguyễn Thị E và có 03 người con là Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn S.

Đối với biên bản định giá ngày 14/9/2016, ông M thống nhất, không có ý kiến gì.

Ông M xác định chỉ chuyển nhượng 350m² đất cho ông Đào Văn B chứ không chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trọng V và cũng không biết ông V là ai, chỉ biết hiện tại bà H ông I đang trực tiếp sử dụng phần đất trên và đất đã được cấp Giấy chứng nhận cho bà H, ông I. Vì vậy, trong vụ án này, ông M chỉ kiện bà H, ông I; ngoài bà H ông I ra, ông M không yêu cầu ai khác thực hiện nghĩa vụ giao trả đất cho ông M.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Nguồn gốc phần đất có diện tích 131,3m² tọa lạc tại địa chỉ số 169 (số cũ 167/2/12) Đường số 8, Khu phố 1, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01567 ngày 26/4/2012 (diện tích đo vẽ hiện trạng thực tế theo bản vẽ hiện trạng nhà số 19013/ĐĐBĐ ngày 17/9/2014 là 131,2m²) nằm trong phần đất diện tích khoảng 1.200m² thuộc một phần thửa số 1100, Tờ bản đồ số 03 (tài liệu 02/CT-UB) xã L, huyện T nay thuộc một phần Thửa số 33, Tờ bản đồ số 88 (tài liệu 2004) do bốn người gồm ông Phạm Quang P, Đào Văn B, Nguyễn Minh C và Nguyễn Trọng V nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M từ năm 1993. Bốn ông T, Bảo, Đức, Vinh cùng bàn bạc thống nhất mua chung phần đất khoảng 1.200m² của ông M với giá 24,5 lượng vàng, sau này khi làm thủ tục sẽ xác định diện tích cụ thể nhận chuyển nhượng cho từng người.

Việc hoàn tất thủ tục sang nhượng và thanh toán được thực hiện cùng lúc. Sau khi hoàn tất thủ tục đo đạc, khu đất trên được chia cho bốn người là ông T, ông B, ông V, ông C, mỗi phần đều có bản vẽ riêng và giấy sang nhượng quyền sử dụng đất (vào thời điểm đó gọi là Đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà ở có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L). Ngày 28/02/1993 ông Nguyễn Văn M đã làm đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà ở cho ông Nguyễn Trọng V phần đất 300 m²/1.200 m² mà bốn ông T, Bảo, Vinh, Đức đã nhận chuyển nhượng chung. Đơn xin nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận của trưởng ấp Xuân Hiệp I là ông Cao Văn Đ, phía sau có xác nhận chấp thuận của Ủy ban nhân dân xã L vào ngày 02/3/1993 do ông M Thế Bình ký.

Cũng trong năm 1993 ông V tặng cho lại bà Hiền ½ diện tích đất mà ông nhận chuyển nhượng từ ông M (150 m²/300 m²).

Năm 2011 bà Hiền và ông I làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được ông V tặng cho. Ngày 26/4/2012 bà H ông I được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 01567 với diện tích là 136.2 m² vị trí thuộc một phần thửa 1100 tờ bản đồ số 03 (Tài liệu 02/CT-BU), thuộc một phần thửa 33 tờ bản đồ số 88 (Tài liệu 2004) nay thuộc thửa số 567, tờ bản đồ số 88 tọa lạc tại địa chỉ 169 Đường U, Khu phố R, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 04/9/2012 Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy phép xây dựng số 1575/GPXD cho bà H ông I. Tôi và ông I khởi công xây dựng nhà ở theo giấy phép thì bị gia đình ông M ngăn cản bằng nhiều hành động gây mất trật tự. Bà không nhận chuyển nhượng đất từ ông M mà nhận tặng cho từ ông V.

Hiện nay căn nhà số 169 Đường số 8, Khu phố 1, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh ông, bà đang để trống, không có ai ở. Trước đây, bà Hiền và ông I có cho ông Phong, bà Nga thuê ở một thời gian nhưng không có đăng ký cư trú và sau khi có tranh chấp nên bà Nga, ông Phong đã dọn đi.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông M, bà Hiền không đồng ý vì diện tích 131,3 m² đất nêu trên đã được cấp Giấy chứng nhận hợp pháp cho bà và ông I. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Trọng V và ông M đã thực hiện xong theo đúng quy định của pháp luật. Năm 1993, ông V đã tặng cho bà Hiền và ông I và giao đất cho bà Hiền sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Vợ chồng bà đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.

Đối với biên bản định giá ngày 14/9/2016, bà Hiền thống nhất, không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Kim I trình bày:

Ông thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà H, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M vì diện tích đất 131,3 m² mà ông M yêu cầu ông I, bà Hiền trả lại là không có căn cứ. Việc chuyển nhượng đất giữa ông M và ông V là hợp pháp, quy trình và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với phần đất trên cho ông I bà H là đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng V có ông Hoàng Kim I là người đại diện theo ủy quyền của trình bày:

Năm 1993, ông Nguyễn Trọng V, ông Phạm Quang P, ông Đào Văn B, ông Nguyễn Minh C bàn bạc thống nhất cùng nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M một khu đất thuộc một phần thửa 1100 tờ số 3 xã L, huyện T (Theo Tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB) và thuộc một phần thửa 33 tờ số 88 phường L, quận T (Theo bản đồ địa chính lập năm 2003) tại xã L, huyện T với giá 24,5 lượng vàng theo giá vàng thị trường. Diện tích khu đất các ông nhận chuyển nhượng khoảng 1.200 m² do ông M chỉ ranh chứ lúc đó không lập bản vẽ cụ thể, đợi sau khi đặt cọc, san lấp mặt bằng, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đo đạc xong thì khu đất trên sẽ được chia làm 04 phần, xác định diện tích cụ thể, lập bản vẽ riêng cho từng người và ông M sẽ làm đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L cho từng người. Ông B, ông V, ông T, ông Đức thống nhất để ông B và ông T đại diện cho 04 người trực tiếp thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng với ông M.

Thực hiện hợp đồng, ngày 19/02/1993, ông B ký Giấy đặt cọc với ông M để tiến hành nhận chuyển nhượng phần đất tại khu Bọng Dầu với giá 24,5 lượng

vàng (vàng K24 thị trường 95). Số tiền đặt cọc là 10.000.000 đồng. Trong giấy ghi rõ sau khi đặt cọc sẽ tiến hành cho đổ mặt bằng. Sau khi hoàn thành thủ tục giấy tờ gồm Ủy ban nhân dân xã chứng nhận và lập bản vẽ về phần đất thì sẽ chồng đủ số tiền còn lại. Ông B đã giao 10.000.000 đồng cho ông M và ông M có ký nhận, ông Cao Văn Đ là trưởng ấp Xuân Hiệp I ký người làm chứng. Biên bản lập xong vào hồi 10 giờ ngày 19/02/1993. Việc giao nhận thực hiện tại nhà ông M.

Đến 20 giờ cùng ngày 19/02/1993, thì ông Nguyễn Minh C giao tiếp cho vợ chồng ông M là bà Nở số tiền cọc 8.000.000 đồng, bà Nở ký nhận tại nhà ông Phạm Quang P .

Để thuận tiện cho việc thanh toán, ông B và ông M đã thống nhất lập thêm Giấy đặt cọc ngày 19/02/1993 (Ký hiệu A6) ghi rõ số tiền tổng cộng của 02 lần giao tiền trong ngày 19/02/1993 là 18.000.000 đồng (tương đương 4,5 lượng vàng).

Ngày 03/3/1993 ông B tiếp tục giao cho ông M 7,3 lượng vàng, ông M đã ký nhận. Ngày 09/3/1993 ông T giao tiếp cho ông M 05 lượng vàng có bà H là con gái ông M ký nhận. Bà H là tên thường gọi của bà Nguyễn Thị M.

Sau khi hoàn tất thủ tục đo đạc theo quy định, ông M đã nộp đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cát nhà ở có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L nội dung chuyển nhượng cho từng người với diện tích: Đào Văn B 700 m², còn lại ông Nguyễn Trọng V, ông Phạm Quang P, ông Nguyễn Minh C mỗi người 300 m².

Đến ngày 04/4/1993, ông Phạm Quang P đã đại diện cho 04 người giao đủ số tiền còn lại là 01 lượng vàng (để thanh toán đủ giá trị hợp đồng là 24,5 lượng vàng). Việc giao nhận này thực hiện tại nhà ông Nguyễn Văn M và được lập thành Giấy biên nhận ngày 04/4/1993 (Ký hiệu A8) có ông M ký nhận và ông Cao Văn Đ ký người chứng kiến. Như vậy hai bên đã thực hiện xong nghĩa vụ giao tiền, giao đất và hoàn tất các thủ tục pháp luật quy định. Ông M cũng đã giao toàn bộ khu đất trên. Như vậy, việc chuyển nhượng đất giữa ông M và ông T, ông B, ông V đã được thực hiện xong.

Đối với phần diện tích 300 m² mà V nhận chuyển nhượng từ ông M theo Đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cát nhà ở ngày 28/02/1993, ông M đã chuyển nhượng hợp pháp cho ông V, có xác nhận của trưởng ấp Xuân Hiệp I là ông Cao Văn Đ. Đến ngày 02/3/1993 Đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cát nhà ở được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận. Cũng trong năm 1993 ông V đã tặng cho ½ diện tích đất trên cho con gái là bà Nguyễn Thị H và đã giao cho bà H sử dụng ổn định từ đó cho đến nay.

Việc giữa ông C và ông M có quan hệ thuê mặt bằng hay không ông V không biết.

Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M là không có căn cứ, vì nguồn gốc phần đất trên ông V đã nhận chuyển nhượng hợp pháp từ ông M và tặng cho lại bà H, hiện nay Ủy ban nhân dân quận T đã cấp Giấy chứng nhận cho bà H

ông I. Ông V yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, ông V không có yêu cầu gì khác.

Đối với biên bản định giá ngày 14/9/2016, ông V thống nhất, không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ có ông Hoàng Kim I là người đại diện theo ủy quyền của trình bày: Bà Điều thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà H, ông V. Bà Đ không có ý kiến, yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Định trình bày: Bà là vợ của ông Phạm Quang P (chết năm 2010). Bà và ông T có 03 người con chung là Lê Phạm Diệp Q, sinh năm 1981, Lê Phạm Diệp H, sinh năm 1982, ông Lê Phạm Quang T, sinh năm 1984. Vào năm 1993 ông T, ông V, ông Đức, ông B có chung tiền mua của ông Nguyễn Văn M phần đất có diện tích khoảng 1.300 m² tọa lạc tại đường Hăng kẹo, xã L, huyện T với giá 24,5 lượng vàng các bên đã giao đủ tiền và nhận đất. Sau khi nhận chuyển nhượng thì các ông tự phân chia ông V, ông Đức, ông T mỗi người 300 m² phần còn lại của ông B. Ông M khởi kiện bà Hiền và ông I thì bà có ý kiến như sau: Phần đất trên các ông V, Bảo, Tuấn, Đức đã nhận chuyển nhượng của ông M, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do bà xác định bà và các con không liên quan đến tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H, nên bà yêu cầu được vắng trong quá trình toà án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Phạm Diệp Q trình bày: Bà là con của ông Phạm Quang P (ông T chết năm 2010) và bà Lê Thị Định. Bà thống nhất với trình bày của bà Định. Do điều kiện việc học tập bà ủy quyền cho bà Lê Thị Định trình bày các ý kiến tại Tòa án đồng thời bà xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Phạm Diệp H trình bày: Bà là con của ông Phạm Quang P (ông T chết năm 2010) và bà Lê Thị Định. Việc mua bán đất giữa ông M với ông T, ông B, ông Đức và ông V diễn ra khi bà còn nhỏ nên bà không biết, bà không liên quan đến tranh chấp giữa ông M và bà Hiền nên bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình toà án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang T trình bày: Ông là con của ông Phạm Quang P (ông T chết năm 2010) và bà Lê Thị Đ. Việc mua bán đất giữa ông M với ông T, ông B, ông Đ và ông V diễn ra khi ông còn nhỏ nên ông không biết, ông không liên quan đến tranh chấp giữa ông M và bà Hiền nên ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình toà án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn B trình bày: Ông và ông V, ông B, ông T có nhận chuyển nhượng phần đất khoảng 1.200 m² của ông Nguyễn Văn M như ông V trình bày. Ông M đã làm Đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà ở cho ông V và có xác nhận của ấp Xuân Hiệp 1. Việc chuyển nhượng đất đã thực hiện xong, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy

định của pháp luật. Do sức khoẻ yếu nên ông xin vắng mặt khi toà án giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Đ trình bày: Ông và ông V, ông B, ông T có nhận chuyển nhượng phần đất khoảng 1.200m² của ông Nguyễn Văn M như ông V trình bày. Sau khi ông M đến Ủy ban nhân dân phường làm đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho từng người thì ông Nguyễn Quang P đã giao số tiền còn lại, đủ số tiền 24,5 lượng vàng. Như vậy, việc mua bán đã thực hiện xong. Ông xác định giữa ông và ông Nguyễn Văn M không ký hợp đồng thuê mặt bằng như lời ông M trình bày, ông có giao cho ông M 8.000.000đồng là tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứ không phải tiền thuê mặt bằng. Việc ông M khởi kiện bà Hiền ông không có ý kiến gì. Ông yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là con của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Nở. Ông M và bà Nở có 03 người con chung là Nguyễn Thị Túc, Nguyễn Thị Toàn, Nguyễn Văn S. Bà thống nhất với yêu cầu của ông M. Do bận công việc nên bà xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà là con của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị N. Ông M và bà Nở có 03 người con chung là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn S. Bà thống nhất với yêu cầu của ông M. Do bận công việc nên bà xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị N. Ông M và bà N có 03 người con chung là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn S. Bà thống nhất với yêu cầu của ông M. Do bận công việc nên bà xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân quận T có văn bản trình bày: Phần đất tọa lạc tại địa chỉ số 169 Đường số X, Khu phố 1, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn M sử dụng trước và sau năm 1975. Năm 1993 ông M chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trọng V sử dụng (đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cất nhà ở có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L ngày 02/3/1993). Cũng trong năm 1993 ông Nguyễn Trọng V tặng cho cho bà H tiếp tục sử dụng. Ngày 26/4/2012 Ủy ban nhân dân quận T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 325986 cho ông Hoàng Kim I và bà Nguyễn Thị H với diện tích 136,2 m². Năm 2012 bà H và ông I cất nhà theo Giấy phép xây dựng số 1575/GPXD ngày 04/9/2012 do Ủy ban nhân dân quận T cấp. Ông I, bà Hiền đã thực hiện đóng thuế nhà đất từ năm 2012 đến nay. Việc Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 325986 cho ông Hoàng Kim I và bà Nguyễn Thị H với diện tích 136,2m² là đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 597/2019/DS-ST ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T - Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I trả lại cho ông M phần diện tích đất tể 131.3m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI325986 ngày 26/4/2012 của Ủy ban nhân dân quận T là 136,2m²), yêu cầu bà H, ông I phải tháo dỡ toàn bộ hiện trạng căn nhà và các công trình xây dựng trên đất để trả lại nguyên hiện trạng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông M về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01567 ngày 26/4/2012 của Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân quận T điều tra và xét xử lại. Đồng thời, yêu cầu thu thập chữ ký của ông Nguyễn Văn M tại thời điểm năm 1993 và yêu cầu giám định chữ ký của ông M trong biên nhận ngày 04 tháng 4 năm 1993.

Đại diện bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 597/2019/DS-ST ngày 02/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T - Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ngày 02 tháng 10 năm 2019, nguyên đơn có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoài N có đơn kháng cáo trong hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung: Xét kháng cáo của đại diện nguyên đơn đối với bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quyền sử dụng đất nguyên đơn ông Nguyễn Văn M tranh chấp với bà Nguyễn Thị H có diện tích thực tể 131.3 m² theo bản

đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 17/9/2014 thuộc thửa 567 tờ bản đồ số 88 tọa lạc tại phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01567 ngày 26/4/2012 là 136,2 m²).

Căn cứ văn bản số 1345/UBND-TNMT ngày 20/4/2016 của Ủy ban nhân dân quận T thì trước và sau năm 1975 đất do ông Nguyễn Văn M sử dụng. Về quá trình đăng ký sử dụng: Theo Chỉ thị 299/TTg thuộc một phần thửa 94 tờ bản đồ số 1 không ai đăng ký. Theo Chỉ thị 02/CT-UB thuộc thửa số 1.100, Tờ bản đồ số 3, không ai đăng ký. Đến năm 1993 ông Nguyễn Văn M chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trọng V sử dụng (đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cất nhà ở có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L ngày 02/3/1993).

Căn cứ theo Đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà ở ngày 28/02/1993 thì ông Nguyễn Văn M đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trọng V phần đất có diện tích khoảng 300 m² tại Khu vực B, thuộc Ấp F, xã L, huyện T để sử dụng vào mục đích cất nhà để ở. Đơn chuyển nhượng này có xác nhận của ấp F do trưởng ấp là ông Cao Văn Đ ký xác nhận và được Ủy ban nhân dân phường L chấp thuận ngày 02/3/1993.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và ông Cao Văn Đ đều không thừa nhận chữ ký nên nguyên đơn đã yêu cầu trung cầu giám định chữ ký của ông Nguyễn Văn M và ông Cao Văn Đ trên tài liệu này. Tại Bản kết luận Giám định số 4335/C09B ngày 29 tháng 11 năm 2018 Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận “Chữ ký mang tên Cao Văn Đ, chữ viết họ tên “Cao Văn Đ” dưới mục “Xác nhận của Ấp F” trên Đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà để ở đề ngày 28/02/1993 (ký hiệu A4)... so với chữ ký, chữ viết mang tên Cao Văn Đ trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người ký, viết ra. Như vậy, việc xác nhận của ông Cao Văn Đ trên đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà để ở đề ngày 28/02/1993 là có thật.

Ngoài ra, về quá trình chuyển nhượng phần đất, ông M cho rằng chỉ chuyển nhượng phần đất cho ông B và không chuyển nhượng đất cho những người còn lại. Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ngày 19/02/1993 ông Đào Văn B và ông Nguyễn Văn M ký giấy đặt cọc về việc chuyển nhượng phần đất tại khu B với giá là 24,5 cây vàng, đặt cọc 10.000.000 đồng để tiến hành cho đồ mặt bằng. Số tiền vàng còn lại giao cho bà Nở và bà Hát là con ông Đ, trong hồ sơ vụ án này, bà T không thừa nhận mình có tên ở nhà là H nhưng trong biên bản hòa giải ngày 17/9/2014 (BL214) của hồ sơ vụ án của bản án sơ thẩm số 512/2015/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân quận T và hồ sơ vụ án của Quyết định phúc thẩm số 555/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: “*bà Nguyễn Thị M (tự H) trình bày: Tên thường gọi của tôi là H...*”; ngày 04/4/1993 ông Đào Văn B và ông Nguyễn Văn M có làm Giấy biên nhận với nội dung: Ông Phạm Quang P đại diện cho các ông Đào Văn B, Nguyễn Trọng V, Nguyễn Văn Đ tiến hành giao số tiền còn lại theo bản đặt cọc nhượng quyền sử dụng đất (khu hầm diện tích là

1.200m²) đã được Ủy ban nhân dân xã L thị thực chấp thuận với số tiền là 24,5 cây, ngày 04/4/1993 chồng 01 cây nữa là phía ông M đã nhận đủ số tiền trên. Kể từ ngày ký giấy biên nhận đã nhận số tiền thì phần đất sang nhượng thuộc quyền sử dụng của những người đứng tên trong giấy xác thực. Trên giấy biên nhận ngày 04 tháng 4 năm 1993 có chữ ký của ông Nguyễn Văn M và người chứng kiến ông Cao Văn Đ, tuy ông M và ông Đ không thừa nhận chữ ký của mình nhưng theo Bản kết luận Giám định số 4335/C09B ngày 29 tháng 11 năm 2018 Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận “chữ ký mang tên Cao Văn Đ dưới mục “Người chứng kiến” trên “Giấy biên nhận” (ký hiệu A8) so với chữ ký mang tên Cao Văn Đ trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người ký”.

Theo hồ sơ vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và bị đơn bà Lê Thị Đ tại bản án sơ thẩm số 512/2015/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân quận T và Quyết định phúc thẩm số 555/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trong biên bản hòa giải ngày 13.7.2015 (BL 217) và biên bản phiên tòa ngày 18/12/2015 (BL 233) lời khai của đại diện ông M là bà Huyền Tôn Nữ Thị Minh Quý thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 04 tháng 4 năm 1993 là của ông M. Phía ông M cho rằng không chuyển nhượng phần đất trên cho ông Nguyễn Trọng V là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Việc nguyên đơn cho rằng, ông M chỉ cho ông Nguyễn Minh Y thuê và san lấp mặt bằng nhưng ngoài lời khai ra thì nguyên đơn không có gì để chứng minh cho trình bày của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp.

Đồng thời, trong biên bản hòa giải ngày 13/7/2015 (BL 217) và biên bản phiên tòa ngày 18/12/2015 (BL 233 của Tòa án nhân dân quận T) lời khai của đại diện ông M là bà Huyền Tôn Nữ Thị Minh Q thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 04 tháng 4 năm 1993 là của ông M. Do vậy, tại phiên tòa ông Nguyễn Hoài N là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M yêu cầu thu thập chữ ký của ông M tại thời điểm năm 1993 và yêu cầu giám định chữ ký của ông M trong biên nhận ngày 04 tháng 4 năm 1993 là không cần thiết.

Đối với việc chuyển nhượng cho các cá nhân ông Nguyễn Trọng V; ông Trần Văn Q; bà Nguyễn Thị Đ; bà Nguyễn Thị H; bà Hà Thị Phương Q năm 2011 ông M có đơn tố cáo những người này giả mạo chữ ký của ông nhằm chiếm đoạt đất của ông. Ngày 13 tháng 02 năm 2012 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 21 với lý do như sau: *“Qua quá trình điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ Cơ quan CSĐT Công an quận T xác định việc ông bán đất cho các cá nhân là có thật, ...”*.

Ngày 15/6/1993, ông Nguyễn Trọng V làm đơn cho đất cất nhà để ở tặng cho bà Nguyễn Thị H 150 m² đất. Ngày 26/4/2012, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 26/4/2012 công nhận quyền sử dụng đất diện tích đất trồng cây hàng năm khác 136,2m², đồng thời cho phép ông

Hoàng Kim I, bà Nguyễn Thị H được chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị diện tích 115,4 m² trong phần diện tích 136,2 m², phần diện tích đất còn lại 20,8 m² là đất trồng cây hàng năm khác.

Cùng ngày 26/4/2012 Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 325986, số vào sổ CH 01567 cho bà Hiền, ông I.

Căn cứ các tài liệu gồm đơn xin nhượng quyền sử dụng đất cất nhà ở, giấy đặt cọc và giấy biên nhận có cơ sở xác định các bên có giao dịch chuyển nhượng đất và các bên đã hoàn thành nghĩa vụ vào ngày 04/4/1993. Đến nay bị đơn đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận chủ sử dụng đất, về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H, ông Hoàng Kim I đã được thực hiện đúng theo trình tự thủ tục luật định.

Tại Văn bản số 1345/UBND- TNMT ngày 20/4/2016 của Ủy ban nhân dân quận T xác định từ năm 2012 trở về trước không ai thực hiện nghĩa vụ đóng thuế nhà đất và không ai đăng ký sử dụng đất theo Chỉ thị 299/CT-TTg và Chỉ thị 02/CT-UB. Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn là ông M sử dụng và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước liên tục từ đó đến nay là không có căn cứ.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I trả lại cho ông phần diện tích đất thực tế 131.3 m² (theo Giấy chứng nhận là 136,2 m²) cho ông M, yêu cầu bà H, ông I phải tháo dỡ toàn bộ hiện trạng căn nhà và các công trình xây dựng trên đất để trả lại nguyên hiện trạng đất; không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên; không chấp nhận yêu cầu của ông M về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01567 ngày 26/4/2012 của Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hoài N là đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Văn M. Xét đề nghị của Viện Kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn M là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hoài N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I trả lại cho ông M phần diện tích đất tể 131.3 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI325986 ngày 26/4/2012 của Ủy ban nhân dân quận T là 136,2 m²), yêu cầu bà H, ông I phải tháo dỡ toàn bộ hiện trạng căn nhà và các công trình xây dựng trên đất để trả lại nguyên hiện trạng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên thuộc quyền sử dụng của ông M.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01567 ngày 26/4/2012 của Ủy ban nhân dân quận T cấp cho bà Nguyễn Thị H và ông Hoàng Kim I.

4. Chi phí định giá, chi phí giám định: Chi phí định giá là 3.900.000 đồng, chi phí giám định 600.000 đồng (lần 1) và 2.400.000 đồng (lần 2) ông Nguyễn Văn M phải chịu. Ông M đã thực hiện xong.

5. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M được miễn án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND Q.T;
- Chi cục THADS Q.T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP (T/26).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Quy